

Bản án số: 35/2023/DS-PT

Ngày: 10/7/2023

V/v: Tranh chấp số tiền đền bù
khi Nhà nước thu hồi đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Quý Sửu

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Quế, Bà Nguyễn Minh Lý

- Thư ký phiên tòa: Ông Đào Bảo Vĩnh, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên: Bà Lê Thị Hương Giang, Kiểm sát viên.

Ngày 10/7/2023, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 34/2023/DS-PT ngày 08/6/2023 về việc tranh chấp số tiền đền bù khi Nhà nước thu hồi đất

Do bản án dân sự sơ thẩm số 08/2023/DS-ST ngày 18/4/2023 Tòa án nhân thành phố T, tỉnh Thái Nguyên có kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 34/2023/QĐ-PT ngày 16/6/2023; giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Dương Văn H, sinh năm 1948; địa chỉ: Tổ E, phường T, thành phố T; vắng mặt

Bị đơn: Ủy ban nhân dân thành phố T

Địa chỉ: Số A, đường N, thành phố T

Người đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn L; Chủ tịch ủy ban nhân dân thành phố T.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đinh Công Í; Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố T; có mặt

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố T; địa chỉ: Ngõ B, đường C, tổ A, phường T, thành phố T

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Tiến T - Chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Thùy A - Chức vụ: Tổ phó tổ nghiệp vụ 2; Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố T; có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Dương Văn H, đại diện theo ủy quyền bà Nguyễn Thị Thanh N trình bày:

Ngày 24/12/1994, Ủy ban nhân dân thành phố T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 241, tờ bản đồ số 1, diện tích 838 m² loại đất thổ cư, tại tổ A, nay là tổ D, phường T, thành phố T mang tên Dương Văn H. Nguồn gốc thửa đất do gia đình ông nhận chuyển nhượng của gia đình bà Trần Thị X từ năm 1988.

Ngày 12/8/2005 UBND thành phố T ban hành Quyết định số 2479/QĐ-UBND về việc thu hồi đất của gia đình ông, diện tích bị thu hồi là 266,25m², thửa 241, tờ bản đồ số 1, trong đó đất thổ cư là 53,25m² và 213m² là đất nông nghiệp để hạ thấp giá tiền bồi thường và hỗ trợ đối với ông. Ông H không chấp nhận diện tích 213 m² đất trong quyết định thu hồi và bồi thường là đất nông nghiệp nên không nhận tiền bồi thường, hỗ trợ và đã có nhiều đơn từ khiếu nại về việc xác định loại đất bồi thường nêu trên.

Ngày 08/10/2007, UBND thành phố T ban hành quyết định số: 2968/QĐ-UBND về việc thu hồi, hủy bỏ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông với lý do cấp Giấy chứng nhận không đúng. Tuy nhiên, việc cấp giấy chứng nhận cho gia đình ông dựa vào giấy tờ mua bán và đơn xin cấp giấy chứng nhận của ông, nhưng đơn xin cấp giấy chứng nhận của ông bị chính quyền tẩy xóa, điền thêm không đúng sự thật. Vì giấy tờ mua bán được thiết lập từ năm 1991, được UBND phường T, Phòng xây dựng nhà đất ký xác nhận và đóng dấu, từ đó ông mới được UBND thành phố T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến khi có chính sách đền bù thì UBND thành phố T lại cho rằng cấp giấy chứng nhận không đúng để thu hồi và hủy bỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp.

Sau nhiều lần giải quyết, ngày 20/02/2019 Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố T, cùng với Ban quản lý dự án lập biên bản làm việc, yêu cầu ông nộp hồ sơ liên quan đến thửa đất bị thu hồi để có phương án giải quyết. Tuy nhiên, toàn bộ giấy tờ liên quan ông đã nộp từ trước đó và cho đến nay vẫn không giải quyết để bồi thường cho gia đình ông theo giá đất thổ cư.

Ông H khởi kiện đề nghị Tòa án buộc UBND thành phố T phải bồi thường 213m² đất đã bị thu hồi theo giá đất thổ cư tại thời điểm hiện nay 7.500.000 đồng/01 m² là 1.597.500.000đ và buộc UBND thành phố T bố trí đất tái định cư cho gia đình ông bằng diện tích bị thu hồi là 266,25m².

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện bố trí tái định cư, chỉ yêu cầu UBND thành phố T đền bù 213 m² đất theo giá đất thổ cư tại thời điểm xét xử.

Bị đơn UBND thành phố T trình bày:

Ông Dương Văn H được UBND thành phố T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 24/12/1994 tại thửa đất số 241, tờ bản đồ 299 số 1 phường T, diện tích 838m², loại đất ghi Thổ cư. Nguồn gốc đất nhận chuyển nhượng của bà Trần Thị X được phòng Xây dựng và Nhà đất thành phố xác nhận ngày 20/7/1993 gồm 2 thửa với tổng diện tích 582m² trong đó có một vị trí ghi đất thổ cư và một vị trí ghi đất trồng màu (có hợp đồng chuyển nhượng kèm theo).

Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất do ông Dương Văn H kê khai ngày 14/10/1993 gồm 03 thửa: Mục I, bảng kê khai khu vực đất thổ cư, tờ bản đồ số 1 thửa số 241 diện tích 132,0 m² loại đất ở; Mục II, bản kê khai đất ngoài khoán, tờ bản đồ số 1 thửa số 237 diện tích 434,0 m² loại đất màu và thửa 238 diện tích 272,0 m² loại đất màu.

Theo bản đồ 299 đo đạc năm 1986 vị trí sử dụng đất của hộ ông Dương Văn H thuộc tờ bản đồ số 1 phường T, gồm 2 thửa: thửa số 241, diện tích 132m², loại đất Thổ cư; Thửa đất số 237, diện tích 434m², loại đất màu. Tổng diện tích là 566m².

Theo bản đồ địa chính đo đạc năm 1995 vị trí sử dụng đất của hộ ông Dương Văn H thuộc tờ bản đồ số 4 phường T, gồm 2 thửa: thửa số 10, diện tích 172,7m², loại đất Thổ cư; Thửa đất số 33, diện tích 476,1m², loại đất V (Vườn). Tổng diện tích là 648,8m².

Về hiện trạng sử dụng đất tại thời điểm thực hiện dự án: Theo Biên bản ngày 21/8/2007 giữa phòng T1 và UBND phường T, Ban bồi thường Giải phóng mặt bằng thành phố, tổ dân phố, các hộ sử dụng đất giáp ranh và hộ ông Dương Văn H, hiện trạng sử dụng đất cụ thể như sau: Thửa đất số 10, diện tích 172,7m², loại đất Thổ cư hiện trạng trên đất có nhà ở; Thửa đất số 33, diện tích 476,1m², loại đất V (Vườn) hiện trạng là đất trồng.

Thực hiện Quyết định số 1347/QĐ-UBND ngày 23/7/2005 của UBND tỉnh T về việc thu hồi đất, giao đất cho Ban quản lý dự án xây dựng kè sông C và tu bổ đê điều tỉnh Thái Nguyên để sử dụng vào mục đích xây dựng Kè chống lũ bảo vệ chính trang bờ sông C, thành phố T. Ngày 12/8/2005 UBND thành phố T ban hành Quyết định số 2479/QĐ-UBND về việc thu hồi đất của ông Dương Văn H, trong đó thu hồi 53,25m² đất ở (ODT) tại thửa số 10a và 213m² đất màu (HNK) tại thửa 33a tờ bản đồ địa chính số 5.

Ngày 15/6/2006, UBND tỉnh T ban hành Quyết định số 1226/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án dự toán bồi thường, hỗ trợ GPMB đợt 2 dự án Kè chống lũ bảo vệ chính trang bờ sông C. Trong đó hộ ông Dương Văn H được bồi thường hỗ trợ tổng số tiền 128.958.559 đồng (Bồi thường đất ở và tài sản trên đất là 111.364.759 đồng; bồi thường đất Nông nghiệp là 17.487.300 đồng; thường bàn giao trước thời hạn là 106.500 đồng).

Ông Dương Văn H đã nhận tiền bồi thường đất ở, tài sản tại thửa đất số 10a, tờ bản đồ địa chính số 5 và cam kết bàn giao mặt bằng cho B bồi thường giải phóng mặt bằng để giao cho C dự án. Phần đất nông nghiệp diện tích

213,0m² tại thửa 33a tờ bản đồ địa chính số 5, ông H chưa nhận tiền bồi thường, hỗ trợ với lý do thu hồi không đúng với loại đất gia đình được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đề nghị thu hồi là đất ở.

Ngày 8/10/2007, UBND thành phố T đã ban hành Quyết định số 2968/QĐ-UBND về việc thu hồi, hủy bỏ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông Dương Văn H, tổ D phường T, thành phố T có nội dung: “Thu hồi và hủy bỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D0041005 ngày 24/12/1994 của UBND thành phố T cấp cho hộ ông Dương Văn H với lý do: Diện tích ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp không đúng với hồ sơ sử dụng đất, bản đồ và thực tế sử dụng đất”.

Ban bồi thường giải phóng mặt bằng (nay là Trung tâm phát triển quỹ đất) đã mời ông Dương Văn H nhận số tiền bồi thường, hỗ trợ tại thửa đất số 33a loại đất màu 3 lần, nhưng ông H không đến nhận.

Ngày 23/2/2012, Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố đã nộp lại kinh phí tạm ứng giải phóng mặt bằng cho Ban Q tại Phiếu thu ngày 23/2/2012 với tổng số tiền là 24.357.301 đồng (trong đó có 17.593.800 đồng tiền bồi thường hỗ trợ tại thửa đất số 33a của ông Dương Văn H).

Việc bồi thường, hỗ trợ đất và tài sản trên đất của ông Dương Văn H theo Quyết định số 1226/QĐ-UBND ngày 15/6/2006 của UBND tỉnh T về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ là đúng theo quy định của pháp luật. Ông Dương Văn H yêu cầu UBND thành phố T bồi thường giá trị diện tích 266,25 m² đất bị thu hồi tại thửa đất số 241 tờ bản đồ số 1 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D0041005 do UBND thành phố T cấp ngày 24/12/1994 là không có cơ sở do ngày 8/10/2007 UBND thành phố T đã ban hành Quyết định số 2968/QĐ-UBND về việc thu hồi, hủy bỏ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông Dương Văn H, tổ D phường T, thành phố T.

Ông H yêu cầu được bố trí tái định cư do diện tích đã bị thu hồi là 266,25 m² là không có cơ sở do ông H bị thu hồi 1 phần đất ở là 53,25m², thửa số 10a và không phải di chuyển chỗ ở.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 08/2023/DS-ST ngày 18/4/2023 Tòa án nhân thành phố T, tỉnh Thái Nguyên đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Dương Văn H: Buộc Ủy ban nhân dân thành phố T bồi thường cho ông H giá trị đất ở đô thị là 213 m² x 6.300.000 đồng/m² = 1.341.900.000 đồng.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 16/5/2023 bị đơn UBND thành phố T kháng cáo toàn bộ bản án, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên sửa toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 08/2023/DS-ST ngày 18/4/2023 của Tòa án nhân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Lý do kháng cáo, bị đơn không nhất trí bồi thường giá trị 213 m2 theo giá đất ở cho ông H là 1.341.900.000 đồng.

Tại phiên toà phúc thẩm, đại diện theo uỷ quyền của bị đơn giữ nguyên quan điểm đã trình bày, đề nghị Hội đồng xét xử huỷ bản án dân sự sơ thẩm của Toà án nhân dân thành phố Thái Nguyên với lý do: Đối tượng khởi kiện là Quyết định thu hồi đất và quyết định phê duyệt phương án bồi thường của UBND thành phố T và UBND tỉnh T. Toà án sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp về bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất và thụ lý giải quyết bằng vụ án dân sự là không đúng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu quan điểm: Thẩm phán chủ tọa, Hội đồng xét xử, bị đơn chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn chưa chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về đường lối giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn UBND thành phố T, huỷ bản án dân sự sơ thẩm số 08/2023/DS-ST ngày 18/4/2023 của Tòa án nhân thành phố T, giao hồ sơ cho Toà án nhân dân thành phố Thái Nguyên giải quyết lại theo đúng quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Bị đơn UBND thành phố T kháng cáo trong hạn luật định, đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm, được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Nguyên đơn ông Dương Văn H không kháng cáo, đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt. Tại phiên toà hôm nay, con trai ông H là anh Dương Văn H1 nộp cho Hội đồng xét xử đơn xin hoãn phiên toà, lý do đang điều trị tại Bệnh viện P. Hội đồng xét xử quyết định ngừng phiên toà để xác minh. Kết quả xác minh, Bệnh viện Phục hồi chức năng cung cấp như sau: Ông Dương Văn H làm thủ tục nhập viện vào 8 giờ 40 phút ngày 10/7/2023, Bệnh viện đã tiếp nhận và khám cho ông H. Kết quả chẩn đoán ông H bị đau cột sống cổ, cột sống thắt lưng do thoái hoá/ đau thần kinh tọa hai bên/ hội chứng cổ, vai gáy. Sau khi làm thủ tục nhập viện ông H đã tự ý rời khỏi bệnh viện, hiện không có mặt tại bệnh viện để điều trị.

Như vậy, ông H xin hoãn và vắng mặt tại phiên toà với lý do phải vào viện điều trị là không chính đáng. Căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt ông H.

Về nội dung:

Xét kháng cáo của bị đơn UBND thành phố T, Hội đồng xét xử thấy:

[3] Ngày 12/8/2005 UBND thành phố T ban hành Quyết định số 2479/QĐ-UBND về việc thu hồi đất của gia đình ông Dương Văn H, diện tích bị thu hồi là

266,25m², thửa 241, tờ bản đồ số 1, trong đó đất ODT là 53,25m² và 213m² là đất HNK.

[4] Ngày 15/6/2006, UBND tỉnh T ban hành Quyết định số 1226/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án dự toán bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng đợt 2 dự án Kè chống lũ bảo vệ chính trang bờ sông C. Trong đó hộ ông Dương Văn H được bồi thường hỗ trợ tổng số tiền 128.958.559 đồng, gồm: Bồi thường đất ở và tài sản trên đất là 111.364.759 đồng; bồi thường đất Nông nghiệp là 17.487.300 đồng; thưởng bàn giao trước thời hạn là 106.500 đồng.

[5] Ông H không đồng ý việc xác định và phê duyệt phương án bồi thường diện tích 213 m² đất trong quyết định thu hồi và bồi thường là đất nông nghiệp, nên không nhận tiền bồi thường, hỗ trợ. Do đó, đã khởi kiện yêu cầu UBND thành phố T phải bồi thường 213 m² đất bị thu hồi theo giá trị đất ở tại thời điểm xét xử.

[6] Như vậy, đối tượng khởi kiện theo đơn khởi kiện của ông H là Quyết định số 2479/QĐ-UBND ngày 12/8/2005 của UBND thành phố T về việc thu hồi đất và Quyết định số 1226/QĐ-UBND ngày 15/6/2006 của UBND tỉnh T về việc phê duyệt phương án dự toán bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng. Đây là quyết định hành chính của cơ quan hành chính Nhà nước trong lĩnh vực quản lý đất đai khi thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo quy định của Pháp luật.

Theo quy định tại Điều 30 Luật Tổ tụng hành chính, khiếu kiện quyết định hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân theo thủ tục tố tụng hành chính, bao gồm: Việc xem xét thời hiệu khởi kiện, trình tự thủ tục đối thoại, thẩm quyền giải quyết theo cấp xét xử của Tòa án.

Toà án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là: Tranh chấp số tiền đền bù khi Nhà nước thu hồi đất và thụ lý giải quyết theo thủ tục tố tụng dân sự là xác định không đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, dẫn đến vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng theo quy định của Luật Tổ tụng hành chính.

[7] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử thấy, Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, nên huỷ toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm 08/2023/DS-ST ngày 18/4/2023 của Tòa án nhân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên giải quyết lại theo thủ tục chung theo quy định.

[8] Về án phí: Bị đơn UBND thành phố T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được hoàn trả tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Từ những phân tích nêu trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; chấp nhận kháng cáo của bị đơn UBND thành phố T; Huỷ toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 08/2023/DS-ST ngày 18/4/2023 Tòa án nhân thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

Giao hồ sơ cho Tòa án nhân thành phố T, tỉnh Thái Nguyên giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm theo đúng quy định của pháp luật.

2. Về án phí:

2.1. Án phí dân sự phúc thẩm: UBND thành phố T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả UBND thành phố T 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu số 0000961 ngày 23/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên

2.2. Án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng: sẽ được xem xét khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND TP. Thái Nguyên;
- Chi cục THADS TP. Thái Nguyên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Hoàng Quý sửu